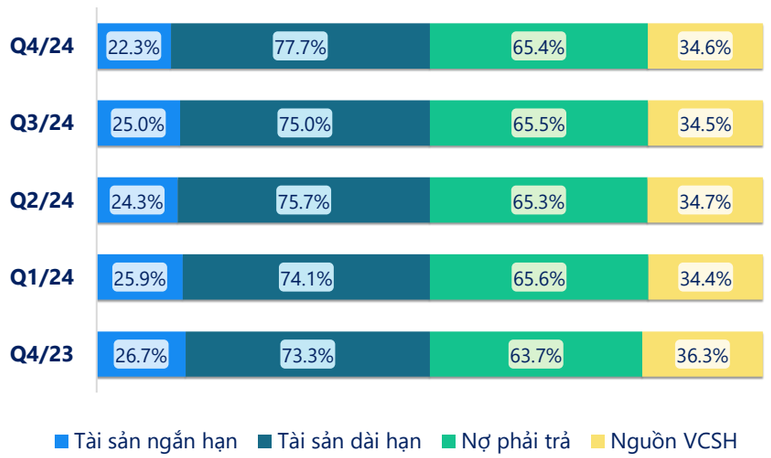
FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,210
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	605
P/E	-3.1
EPS	-1,601

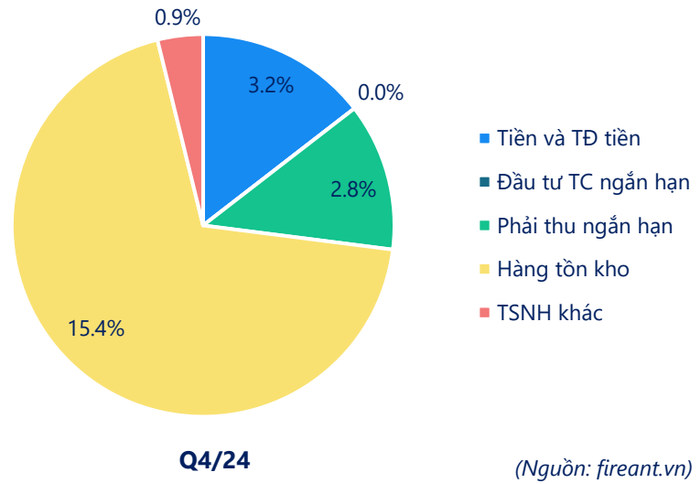
	YTD	1T	3T	6T
BTS	-2.0%	-7.5%	-7.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



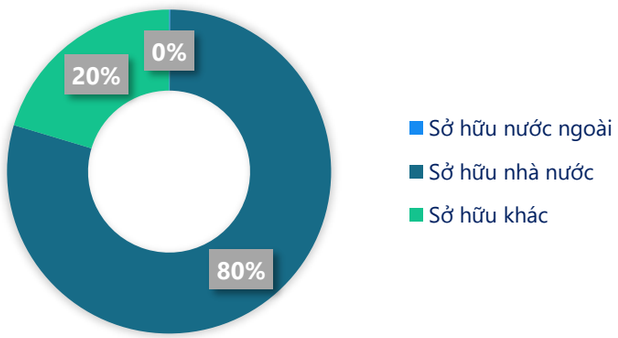
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



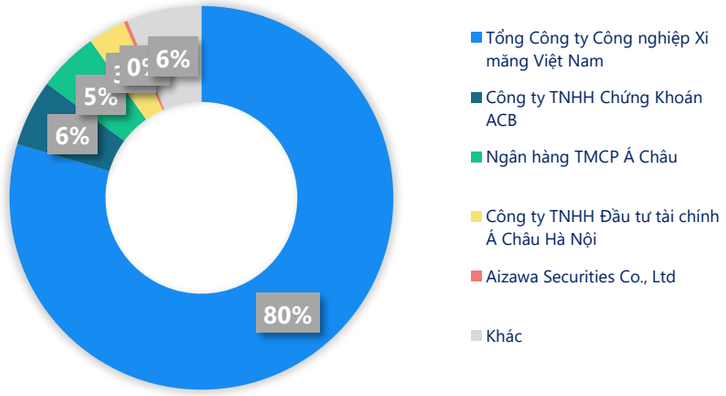
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



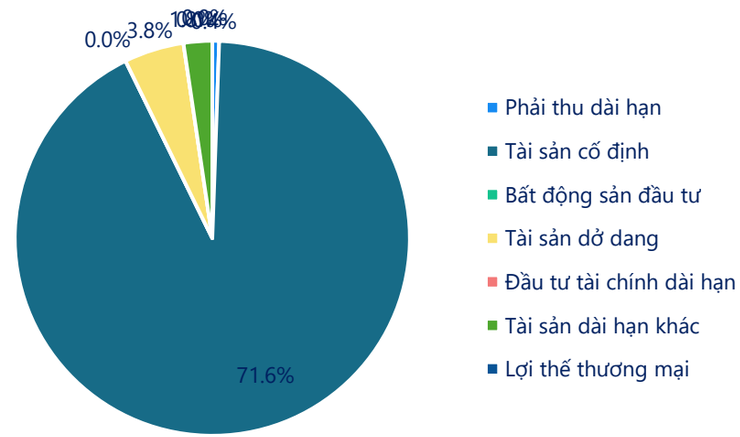
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

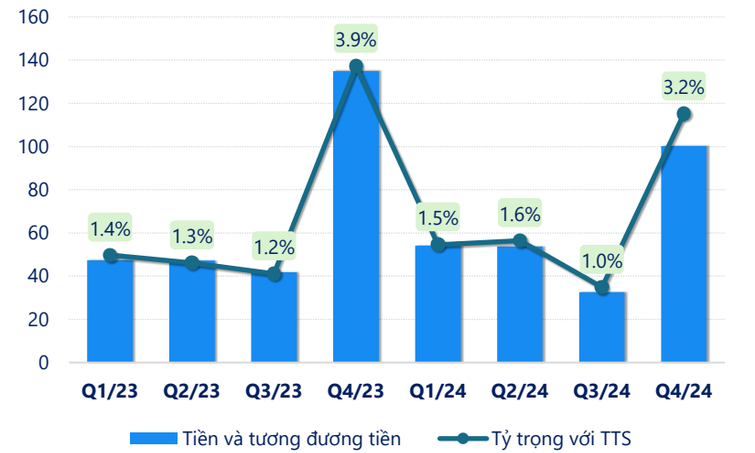


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

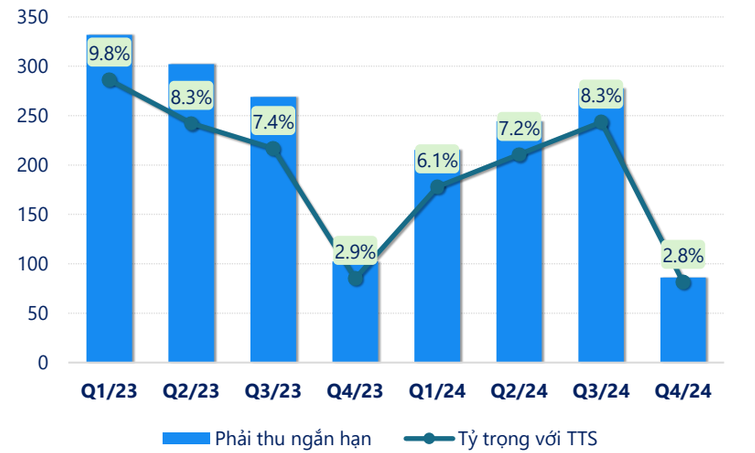
CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Tiền và tương đương tiền



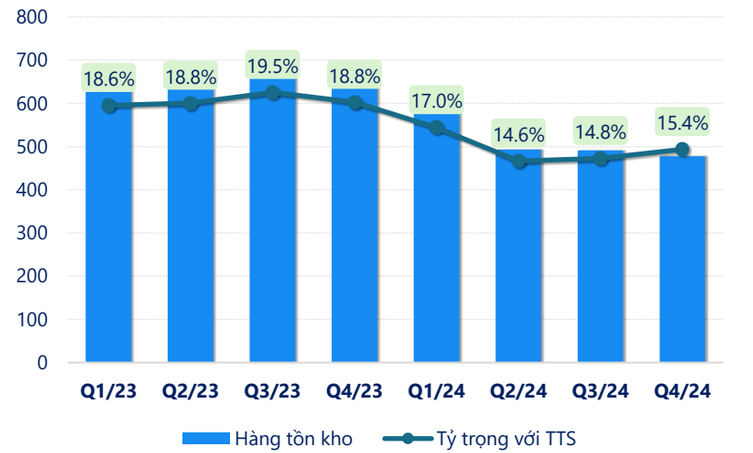
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



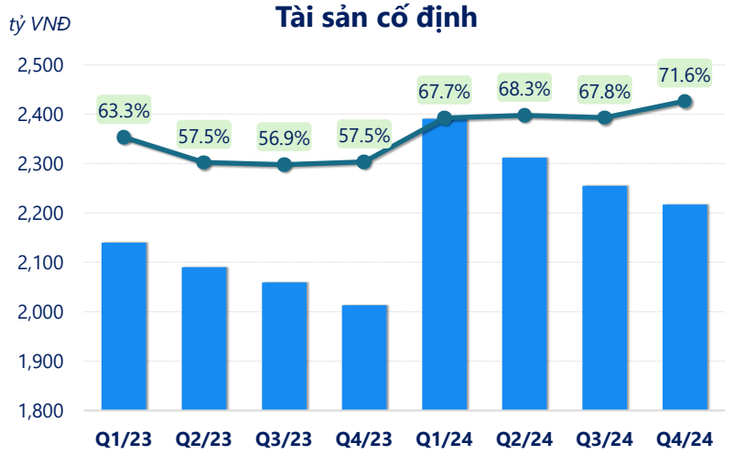
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



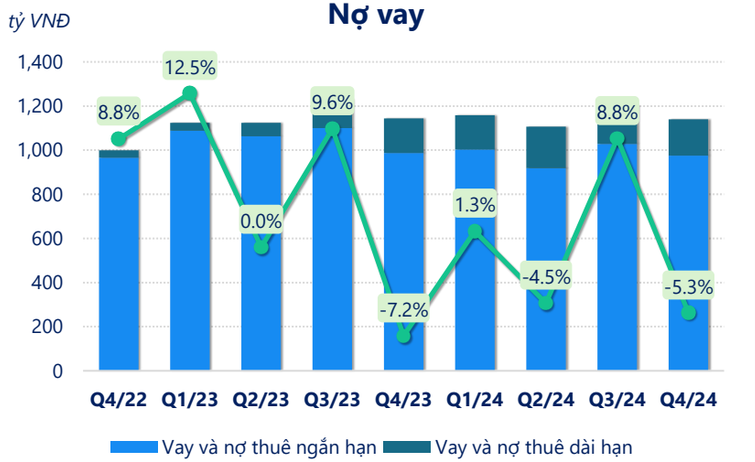
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



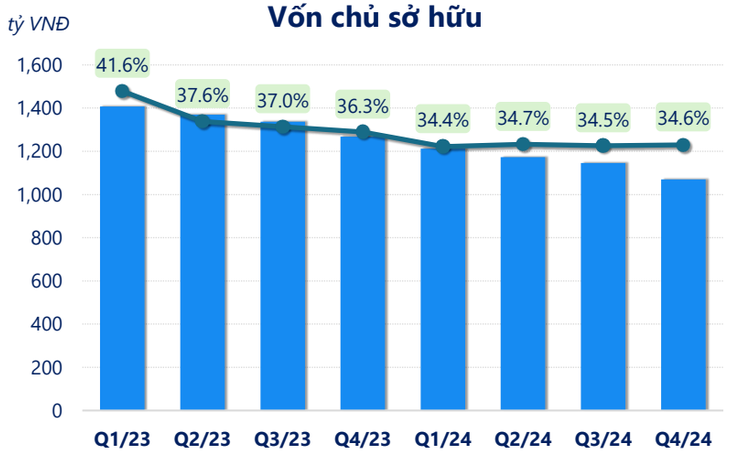
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

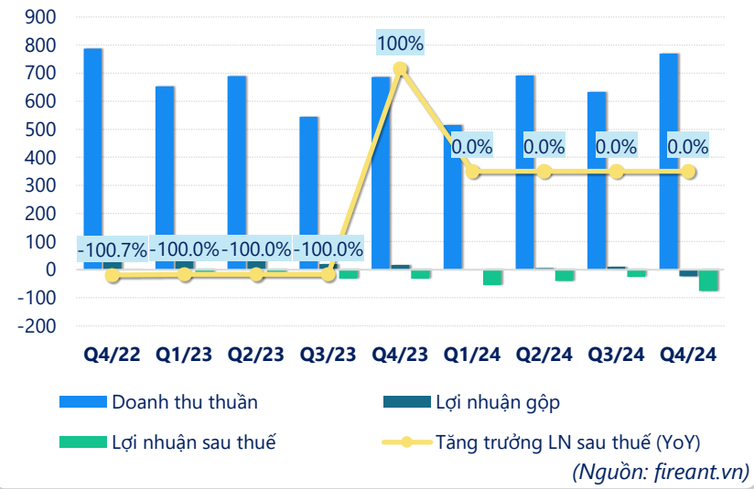


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

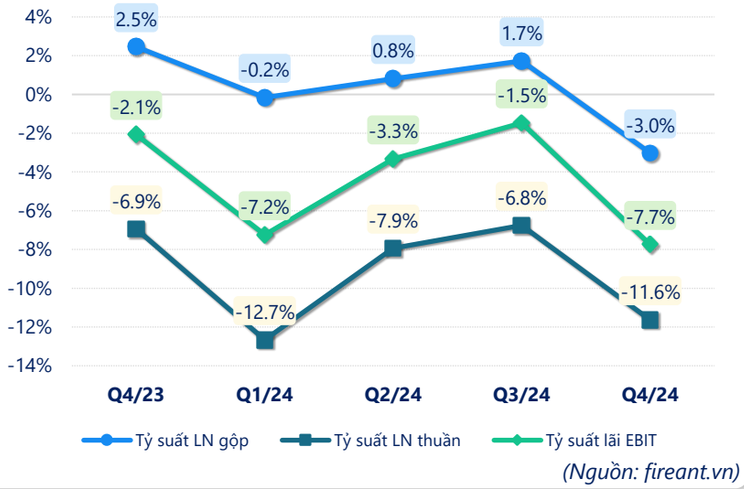
CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Kết quả kinh doanh



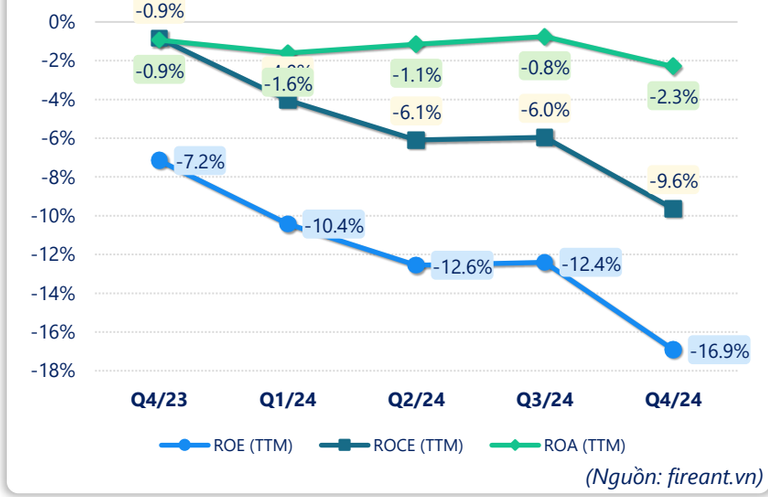
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



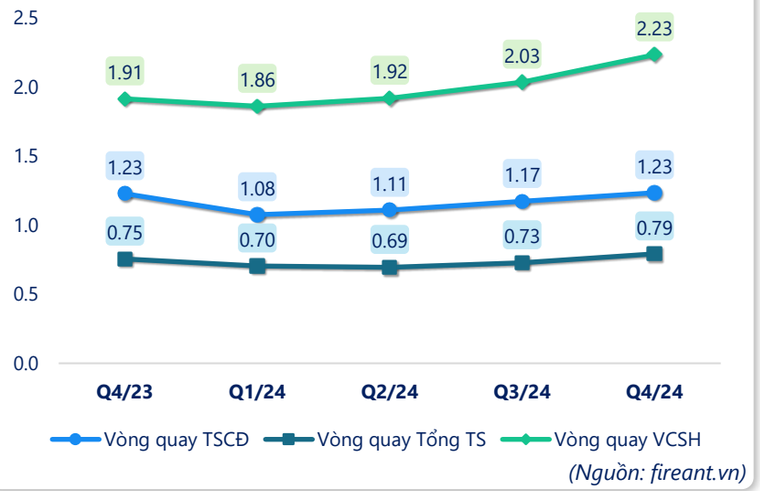
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



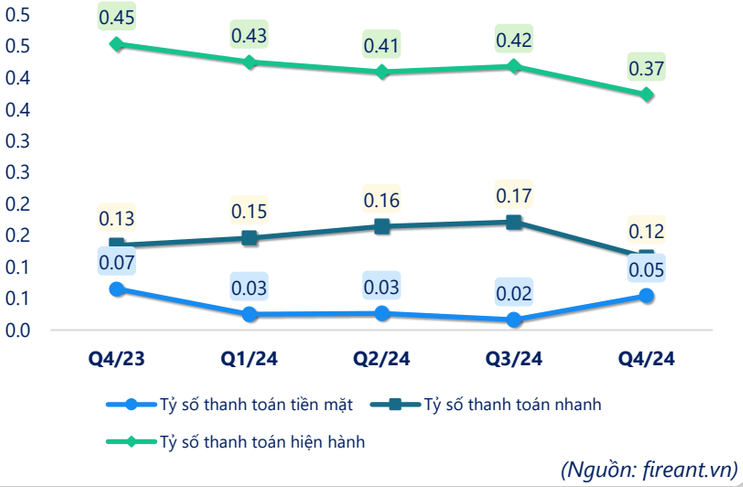
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



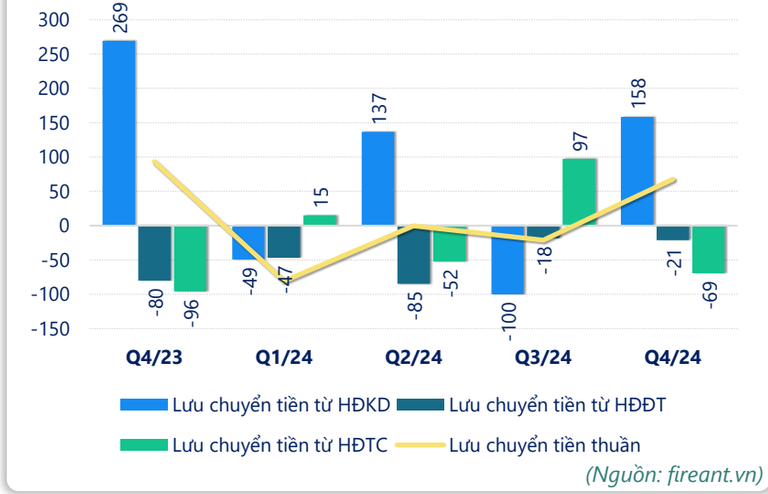
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,094**	**3,499**	**-11.6%**
Tài sản ngắn hạn	690	935	-26.2%
Tiền và tương đương tiền	100	135	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.2	105	-17.7%
Hàng tồn kho	477	65.5	629%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	39.8	-33.4%
Tài sản dài hạn	**2,404**	**2,564**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	13.4	12.2	10.3%
Tài sản cố định	2,217	2,013	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	118	488	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**56.3**	**50.7**	**11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,024	2,230	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**1,847**	**2,063**	**-10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	976	987	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	787	969	-18.8%
Nợ dài hạn	176	168	5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	156	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,070**	**1,268**	**-15.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,070**	**1,268**	**-15.6%**
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	686	515	692	633	770
Giá vốn hàng bán	669	516	686	622	793
Lợi nhuận gộp	16.9	-0.81	5.64	10.9	-23.3
Doanh thu HĐTC	0.10	0.02	0.01	0.01	0.40
Chi phí TC	19.0	20.8	20.0	17.8	18.6
Chi phí lãi vay	17.9	18.2	17.1	16.9	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.3	23.1	16.8	17.9	19.6
Chi phí QLDN	27.4	20.5	23.7	18.0	28.5
LN thuần từ HĐKD	-47.7	-65.2	-54.9	-42.8	-89.5
Lợi nhuận khác	15.5	9.70	14.7	16.5	13.6
LN trước thuế	-32.1	-55.5	-40.2	-26.2	-75.9
Lợi nhuận sau thuế	-32.1	-55.5	-40.2	-26.2	-75.9
LNST của CĐ cty mẹ	-32.1	-55.5	-40.2	-26.2	-75.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	-49.2	137	-100	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.1	-46.6	-84.8	-18.3	-21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.9	15.0	-52.3	97.4	-69.5
Tiền đầu kỳ	41.8	135	54.1	53.7	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	**93.1**	**-80.8**	**-0.40**	**-21.1**	**67.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	135	54.1	53.7	32.6	100

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic